

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO với quy mô 5.600 nái; 156.700 lợn con giống/năm; 9.800 con lợn hậu bị phát triển đàn/năm và 77.400 lợn thịt thương phẩm/năm tại xã Thạch Trượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 15/CVMT-DBC ngày 27/3/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án trên.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 232/TTr-STNMT ngày 28 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, địa chỉ tại số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO với quy

mô 5.600 nái; 156.700 lợn con giống/năm; 9.800 con lợn hậu bị phát triển đàn/năm và 77.400 lợn thịt thương phẩm/năm, tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO với quy mô 5.600 nái; 156.700 lợn con giống/năm; 9.800 con lợn hậu bị phát triển đàn/năm và 77.400 lợn thịt thương phẩm/năm, tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08/7/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2300105790.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Kinh doanh và chăn nuôi gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực dự án: 521.000 m².

- Công suất: 5.600 nái; 156.700 lợn con giống/năm; 9.800 con lợn hậu bị phát triển đàn/năm và 77.400 lợn thịt thương phẩm/năm. Gồm 6 khu chăn nuôi, trong đó:

+ Khu chăn nuôi số 1: Quy mô 10.000 con lợn thịt/năm; 430 con nái/năm, 120 con lợn đực/năm; 8.810 con lợn hậu bị phát triển đàn/năm, 31.345 lợn con cai sữa/năm.

+ Khu chăn nuôi số 2: Quy mô 5.170 nái, 990 lợn hậu bị.

+ Khu chăn nuôi số 3&4: Quy mô 31.430 con lợn thịt/năm, lợn con cai sữa 125.355 con/năm.

+ Khu chăn nuôi số 5&6: Quy mô 35.970 con lợn thịt/năm.

- Công nghệ chăn nuôi: Chăn nuôi lợn tập trung quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ chăn nuôi kỹ thuật cao.

+ Lợn đực, lợn nái thế hệ ông bà phối giống → Lợn con → Chọn lọc lợn giống → Nuôi thành lợn hậu bị giống → Giống bố mẹ.

+ Lợn giống bố mẹ → Lợn con sinh ra → Lợn thương phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện quản lý nước thải và tuần hoàn 100% nước thải sau xử lý phục vụ hoạt động chăn nuôi và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với mùi, tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 4 năm 2030).

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Giấy phép số 111/GP-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thạch Thành (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại khu 1 có lưu lượng 6,6 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại khu 2 có lưu lượng 14,4 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại khu 3 và 4 có lưu lượng 6,0 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 để xử lý.

1.4. Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại khu 5 và 6 có lưu lượng 11,04 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 để xử lý.

1.5. Nguồn số 5: Nước thải từ các chuồng nuôi tại khu 1 có lưu lượng 227,43 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tuần hoàn, tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi, tưới cây không thải ra môi trường.

1.6. Nguồn số 6: Nước thải từ các chuồng nuôi tại khu 2 có lưu lượng 236,18 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tuần hoàn, tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi, tưới cây không thải ra môi trường.

1.7. Nguồn số 7: Nước thải từ các chuồng nuôi tại khu 3 và 4 có lưu lượng 304,89 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 để xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tuần hoàn, tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi, tưới cây không thải ra môi trường.

1.8. Nguồn số 8: Nước thải từ các chuồng nuôi tại khu 5 và 6 có lưu lượng 261,06 m³/ngày.đêm được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất 650 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường được tuần hoàn, tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi, tưới cây không thải ra môi trường.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nước thải của trang trại sau xử lý được dẫn về hồ chứa phục vụ tuần hoàn trở lại sản xuất và tưới cây.

- Tọa độ vị trí hồ chứa nước tái sử dụng tại khu 2 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° múi chiều 3°): X = 2249087.92; Y = 549996.18

- Tọa độ vị trí hồ chứa nước tái sử dụng tại khu 5 và khu 6 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° múi chiều 3°): X = 2247939.85; Y = 550987.26

2.2. Chất lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh chuồng trại, tưới cho cây trồng trong khuôn viên trang trại phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 1-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

1.3. Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm: Nước thải từ nhà vệ sinh, nhà bếp, tắm giặt của công nhân viên được xử lý sơ bộ bằng 14 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích mỗi bể 4,0 m³/bể), 01 bể tách dầu mỡ bằng Inox (dung tích 350 lít) và được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D300 về 02 trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 650 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.1.2. Nước thải chăn nuôi bao gồm: Nước tiểu của lợn và nước rửa chuồng được thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước phía dưới hầm chuồng nuôi (đối với chuồng lợn nái) và hệ thống cào gạt phân và nước thải bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi (đối với chuồng lợn thịt, lợn con) về hố thu gom phân để tách phân, nước thải sau đó theo hệ thống đường ống nhựa HDPE D160 và D300 dẫn về 02 Trạm xử lý nước thải (Mỗi trạm xử lý có công suất 650m³/ngày.đêm) để xử lý:

+ Khu chăn nuôi số 5&6: Nước thải từ các chuồng nuôi lợn thịt → Hệ thống cào gạt phân bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi → Hố thu phân (02 hố) để tách phân nhờ hệ thống máy ép phân → Bể tuyển nổi → Bể biogas (02 bể) → Trạm xử lý nước thải số 1.

+ Khu chăn nuôi số 3&4: Nước thải các chuồng nuôi lợn thịt, lợn con cai sữa → Hệ thống cào gạt phân tự động bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi → Hố thu phân (04 hố) → Bể biogas → Trạm xử lý nước thải số 1.

+ Khu chăn nuôi số 2: Nước thải từ chuồng nuôi lợn nái → Hệ thống rãnh thoát nước bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi → Hố thu phân (02 hố) → Bể tuyển nổi → Bể biogas → Trạm xử lý nước thải số 2.

+ Khu chăn nuôi số 1: Nước thải từ chuồng nuôi lợn giống ông bà thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước bố trí phía dưới hầm chuồng nuôi; Lợn thịt và lợn con cai sữa thu gom bằng hệ thống cào gạt phân tự động → Hố thu phân (06 hố) → Bể biogas → Trạm xử lý nước thải số 2.

1.1.3. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn chết được thu gom cùng với tuyến hệ thống thoát nước thải chăn nuôi về trạm xử lý nước thải số 1 và trạm xử lý nước thải số 2 của trang trại.

1.1.4. Nước thải từ quá trình xử lý mùi chuồng nuôi của mỗi khu chăn nuôi được thu gom bằng hệ thống rãnh thu gom nước thải chăn nuôi phía cuối chuồng nuôi dẫn về trạm xử lý nước thải số 1 và trạm xử lý nước thải số 2 của trang trại.

1.1.5. Nước thải từ hệ thống làm mát chuồng nuôi được tuần hoàn tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt ở khu vực hành chính → Bể tự hoại, bẫy tách dầu mỡ → Hồ sinh thái → Tái sử dụng cho tưới cây.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu 5&6 và khu 3&4 → Bể tự hoại → Trạm xử lý nước thải số 1 công suất 650 m³/ngày.đêm (đặt tại khu 5&6) → Tái sử dụng.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu 1 và khu 2 → Bể tự hoại → Trạm xử lý nước thải số 2 công suất 650 m³/ngày.đêm (đặt tại khu 2) → Tái sử dụng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất (chăn nuôi):

- Trạm xử lý nước thải số 1: Xử lý nước thải khu chăn nuôi số 5&6 và khu chăn nuôi số 3&4 (Bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn chết), công suất 650 m³/ngày.đêm.

- Trạm xử lý nước thải số 2: Xử lý nước thải khu chăn nuôi số 2 và khu chăn nuôi số 1 (Bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt xác lợn chết), công suất 650 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom phân và nước thải → Máy tách phân → Bể tuyển nổi → Hàm biogas HDPE → Bể điều tiết → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng rãnh răng cưa → Bể phản ứng 1/2 → Bể phản ứng kéo dài → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng lamen → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải → Tuần hoàn, tái sử dụng 100%.

- Hóa chất sử dụng: Vôi, FeSO₄, H₂O₂, PAC, PAM (polimer), NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt .

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Mỗi trạm xử lý nước thải đã trang bị các thiết bị dự phòng như máy bơm, bơm định lượng và thiết bị. Thường xuyên kiểm tra đường ống nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố trong hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng, trang trại phải giảm đàn, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo để khắc phục.

- Bố trí 01 hồ sự cố có thể tích 2.500 m³ (diện tích 1.000 m², sâu 2,5m) để lưu giữ nước thải cho khu 3&4 và khu 5&6; 01 hồ sự cố có thể tích 3.750 m³ (diện tích 1.500 m², sâu 2,5m) để chứa nước thải cho khu 1 và khu 2. Hồ sự cố được phủ bạt HDPE lót đáy chống thấm để lưu giữ nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hằng năm thực hiện, duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định..

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

+ Trạm xử lý nước thải số 1 công suất 650 m³/ngày.đêm.

+ Trạm xử lý nước thải số 2 công suất 650 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu nước thải tại bể điều tiết trạm xử lý nước thải (đầu vào).

+ Mẫu nước thải tại hồ chứa nước thải cuối cùng (đầu ra).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng nước thải, pH, Clorua, Asen, Cadimi, Crom tổng số, Thủy ngân, Chì, Ecoli.

+ Giá trị giới hạn cho phép:

QCVN 01-195:2022/BNNT&PTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Sau khi trang trại đi vào vận hành thử nghiệm đạt công suất chăn nuôi khoảng 60% và nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, Công ty phải báo cáo lên cơ quan có chức năng về kế hoạch lấy mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải của trang trại.

3.2. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thạch Thành để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 Phụ lục này trước khi tái sử dụng vào mục đích sản xuất và tưới cây, không được xả thải ra môi trường dưới mọi hình thức, kể cả trong trường hợp xảy

ra sự cố môi trường. Trường hợp xảy ra sự cố nước thải thải ra môi trường, cơ quan quản lý nhà nước căn cứ theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải chăn nuôi để xem xét xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường theo bất kỳ hình thức nào và chịu trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình hoạt động.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phụ lục này và phải dừng ngay việc tưới tiêu cho cây trồng để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 2 (không thường xuyên).
- Nguồn khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 5,6 (không thường xuyên).
- Nguồn khí thải số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải tại khu chăn nuôi số 2 (không thường xuyên).
- Nguồn khí thải số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải tại khu chăn nuôi số 5,6 (không thường xuyên) (đã được cấp GPMT).
- Nguồn khí thải số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 1.
- Nguồn khí thải số 06: Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 2.
- Nguồn khí thải số 07: Mùi, khí thải từ vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 1.
- Nguồn khí thải số 08: Mùi, khí thải từ vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 2.
- Nguồn khí thải số 09: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 3.
- Nguồn khí thải số 10: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 4.
- Nguồn khí thải số 11: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi khu chăn nuôi số 5.
- Nguồn khí thải số 12: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi khu chăn nuôi số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°)

TT	Vị trí phát sinh khí thải	Tọa độ
1	Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 2.	X = 2249020.55

		Y = 549711.42
2	Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động của lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 5&	X = 2247693.92 Y = 549932.20
3	Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại khu chăn nuôi số 2	X = 2249051.02 Y = 549946.51
4	Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại khu chăn nuôi số 5,6	X = 2247997.02 Y = 550071.19
5	Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 1	X = 2247754.07 Y = 552831.32
6	Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 2	X = 224899941 Y = 549739.57
7	Khí thải phát sinh từ vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 1.	X = 2249688.29 Y = 552908.64
8	Khí thải phát sinh từ vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 2.	X = 2249186.46 Y = 549875.94
9	Khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 3	X = 2248527.00 Y = 550799.17
10	Khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 4	X = 2248419.66 Y = 551105.18
11	Khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 5	X = 2248312.87 Y = 552323.95
12	Khí thải phát sinh từ khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 6	X = 2281267.13 Y = 556452.25

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/h

+ Các dòng khí thải từ số 05 đến số 12: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi vận hành lò đốt xác lợn chết.

- Dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi vận hành máy phát điện.

- Dòng khí thải số 05 và dòng khí thải số 06: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua hình thức thoát khí tự nhiên.

- Dòng khí thải số 07 đến dòng số 12: Mùi, khí thải được xả liên tục ra môi trường qua hệ thống quạt hút phía cuối mỗi chuồng nuôi.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Chất lượng khí thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	CO	mg/Nm ³	250	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO _x	mg/Nm ³	500	
3	SO ₂	mg/Nm ³	250	
4	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn khí thải số 01 và 02: Được thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống khói cao 6,0m.

- Nguồn khí thải số 03 và 04: Được thu gom và xả ra môi trường qua ống khói cao 4,0 m.

- Nguồn khí thải số 05 đến số 06: Được phun hóa chất khử mùi định kỳ tại khu vực trạm xử lý nước thải.

- Nguồn khí thải số 07 đến số 12: Được thu gom bằng quạt hút khí, phía sau quạt bố trí gian phun sương khử mùi, lưới chắn và xả ra môi trường;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Đối với khí thải từ lò đốt xác lợn chết:

- Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Bồn hấp thụ → Ống khói → Khí sạch ra môi trường

- Hóa chất sử dụng: Nước vôi $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng

Khí thải từ máy phát điện dự phòng được xử lý bằng hệ thống đầu tư đồng bộ với thiết bị máy trước khi thải ra môi trường

1.2.3. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Khí sinh học biogas: Một phần khí biogas → Thiết bị tách nước → Thiết bị khử H_2S → Bồn trữ khí → Lò đốt xác lợn chết. Phần còn lại đốt bỏ.

- Mùi, khí thải phát sinh từ các bể, các công đoạn của hệ thống xử lý nước thải được giảm thiểu bằng cách sử dụng chế phẩm sinh học khử mùi thường xuyên.

1.2.4. Đối với mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi

- Quy trình xử lý: Khí thải (mùi) từ chuồng nuôi → Hệ thống các quạt hút → Giàn phun sương hóa chất khử mùi (có màn lưới chắn sau cuối chuồng nuôi) → Khí thải thoát ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm khử mùi EM hoặc EZ-F1 (Envi Zyme Odo F1)

1.2.5. Đối với mùi, khí thải từ khu vực chứa phân

- Định kỳ phun chế phẩm EM hoặc EZ-F1 khử mùi xung quanh khu nhà chứa phân để giảm thiểu mùi hôi từ khu vực xử lý.

- Phân được thu gom vào các bao nilon, buộc kín miệng bao để giảm thiểu mùi

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của lò đốt, hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị thiết bị theo dõi, kiểm soát, báo khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Lò đốt xác lợn chết

- Vị trí lấy mẫu:

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 2.

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống lò đốt xác lợn chết tại khu chăn nuôi số 2 và 6.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, CO, NO_x, SO₂, Tổng hydrocacbon (HC).

+ Giá trị giới hạn cho phép:

QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

3.2.1. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình các công trình xử lý mùi, khí thải chuồng nuôi, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống lò đốt xác lợn chết...

3.2.2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của dự án.

3.2.3. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện tại khu 2
- + Nguồn số 02: Hoạt động của Máy phát điện tại khu 5,6
- + Nguồn số 03: Hoạt động của máy bơm nước thải, máy nén khí, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải số 1.
- + Nguồn số 04: Hoạt động máy bơm nước thải, máy nén khí, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải số 2.
- + Nguồn số 05: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 1.
- + Nguồn số 06: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 2.
- + Nguồn số 07: Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 3.
- + Nguồn số 08: Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 4.
- + Nguồn số 09: Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 5.
- + Nguồn số 10: Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 6.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ
1	Máy phát điện tại khu chăn nuôi số 2	X = 2249051.02 Y = 549946.51
2	Máy phát điện tại khu chăn nuôi số 5,6	X = 2247997.02 Y = 550071.51
3	Trạm xử lý nước thải số 1	X = 2247931.76 Y = 550071.77
4	Trạm xử lý nước thải số 2	X = 2248983.78

		Y = 549788.94
5	Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 1.	X = 2249688.29 Y = 552908.64
6	Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 2.	X = 2249186.46 Y = 549875.94
7	Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 3	X = 2248527.00 Y = 550799.17
8	Hệ thống quạt hút gió, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 4	X = 2248419.66 Y = 551105.18
9	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 5	X = 2247921.77 Y = 550248.92
10	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi tại khu chăn nuôi số 6	X = 2247775.88 Y = 549867.96

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân. Khoảng cách đến các công trình trên tối thiểu là 10m.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải từ máy phát điện	17 02 03	41
2	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại (hóa chất/dầu mỡ)	18 02 01	72
3	Chất thải lây nhiễm (Bơm kim tiêm đã qua sử dụng)	13 02 01	34
4	Bao bì mềm (bao bì đựng thuốc thủy y)	18.01.01	31
5	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	79
6	Hóa chất thải (gồm: vắc xin, thuốc thú y hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng)	13 02 02	45
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	90
Tổng khối lượng			392

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	19.775.000
2	Bùn thải từ hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải	5.241.000
Tổng khối lượng		25.016.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	115
Tổng khối lượng		115

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 03 kho lưu chứa CTNH, mỗi kho có diện tích 30,78m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng. Khu vực để chất thải nguy hại sẽ được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom:

- 14 máy ép phân có công suất 5,0 tấn/ngày
- 04 máy ép bùn có công suất 5,0 tấn/ngày

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng nhà kho lưu chứa phân và bùn thải được bố trí bên cạnh mỗi dãy chuồng nuôi gồm 05 kho, mỗi kho chứa có diện tích 33,87 m²/kho.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn.

2.2.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ hệ thống biogas, hệ thống xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt gần khu nhà điều hành, rác thải được lưu trong thùng chứa có nắp đậy để chờ đưa đi xử lý.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.4. *Chuyển giao chất thải*

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Bố trí hồ chôn lấp lợn chết với diện tích đảm bảo tối thiểu là 5.464 m² tại khu chăn nuôi số 3&4 phòng ngừa sự cố lợn chết do dịch bệnh.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lợn chết do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc giải pháp xử lý mùi hôi chuồng trại đã được đầu tư xây dựng.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.